

REPORTED SPEECH (CÂU TƯỜNG THUẬT)

1. Câu tường thuật là gì?

• **Lời nói trực tiếp (direct speech):** là nói chính xác điều ai đó diễn đạt (còn gọi là trích dẫn). Lời của người nói sẽ được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ex: She said, "The exam is difficult".

• **Lời nói gián tiếp – câu tường thuật (indirect speech):** Là thuật lại lời nói của một người khác dưới dạng gián tiếp, không dùng dấu ngoặc kép.

Ex: Hoa said, "I want to go home" -> Hoa said she wanted to go home. (indirect speech)

Câu tường thuật ở dạng câu kể

S + say(s)/said + (that) + S + V

* says/say to + O -> tells/tell + O

* said to + O -> told + O

Eg: He said to me "I haven't finished my work" -> He told me he hadn't finished his work.

• Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

a. Yes/No questions:

S + asked/wanted to know/wondered + if/whether + S + V

Ex: "Are you angry?" he asked -> He asked if/whether I was angry.

(Chuyển câu hỏi ở câu trực tiếp sang dạng khẳng định rồi thực hiện thay đổi thì, trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn, chủ ngữ, tân ngữ...)

b. Wh-questions:

S + asked (+O) / wanted to know / wondered + Wh-words + S + V.

* says/ say to + O -> asks/ ask + O

* said to + O -> asked + O.

Ex: "What are you talking about?" said the teacher. -> The teacher asked us what we were talking about.

• Câu tường thuật ở dạng câu mệnh lệnh

* Khẳng định: S + told + O + to-infinitive.

Ex: "Please wait for me here, Mary.

"Tom said -> Tom told Mary to wait for him there.

* Phủ định: S + told + O + not to-infinitive.

Ex: "Don't talk in class", the teacher said to us. --> The teacher told us not to talk in class.

* Reporting verbs: - agree, decide, offer, promise, refuse... + to-infinitive - advise, ask, encourage, invite, remind, tell, want, warn... + O + to infinitive - admit (thừa nhận), deny (phủ nhận), stop, suggest... + -ing form)

- accuse + O + of + V-ing: buộc tội ai

- Suspect + + of +: nghi ngờ ai làm gì

- Congratulate + + on +: chúc mừng ai đạt điều gì

- Blame + + for +: trách ai làm điều gì

- Thank + + for +: cảm ơn ai làm điều gì

- Prevent + + from +: ngăn ai làm việc gì

• Cách tường thuật chuyển từ câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp

Ta cần phân tích cấu trúc của câu trực tiếp và câu gián tiếp qua các ví dụ sau:

- My mother said "I want you to study harder." (Mẹ tôi nói "Mẹ muốn con học hành chăm chỉ hơn.)

Ta có:

- Động từ "said" được gọi là "Động từ giới thiệu"

- Động từ "want" là động từ chính trong câu trực tiếp.

- "I" là chủ ngữ trong câu trực tiếp

- "you" là tân ngữ trong câu trực tiếp

- My mother said/ told me that she wanted me to study harder. (Mẹ tôi nói bà ấy muốn tôi học hành chăm chỉ hơn)

Ta thấy các thành phần như "động từ giới thiệu", động từ chính, các đại từ (I/ you/...) trong câu trực tiếp khi chuyển sang câu gián tiếp đều phải biến đổi. Vậy những thành phần nào cần biến đổi, và biến đổi như thế nào, ta sẽ đi vào từng loại câu cụ thể.

- **Các thành phần cần biến đổi trong câu gián tiếp:**

* Các đại từ: Ta cần thay đổi đại từ sao cho phù hợp với ngữ cảnh trong câu

* **Thay đổi thì của câu:**

Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi về quá khứ

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Hiện tại đơn	-> Quá khứ đơn
Hiện tại tiếp diễn	-> Quá khứ tiếp diễn
Hiện tại hoàn thành	-> Quá khứ hoàn thành
Quá khứ đơn	-> Quá khứ hoàn thành
Quá khứ tiếp diễn	-> Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
Tương lai đơn: will/ shall	-> would/ should
Tương lai gần: be going to	-> was/were going to

* **Thay đổi một số động từ khuyết thiếu:**

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
can	-> could
will	-> would
shall	-> should
must	-> had to
may	-> might

* **Thay đổi Đại từ**

Các đại từ nhân xưng và đại sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi như bảng sau:

Đại từ	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
--------	---------------	---------------

Đại từ nhân xưng	I	he/ she
	we	they
	you	they/ I/ he/ her
	me	him/ her
	us	them
	you	them/ me/ him/ her
Đại từ sở hữu	my	her/ his
	our	their
	your	them/ my/ his/ her
	mine	his/ hers
	ours	theirs
	yours	theirs/ mine/ his/ hers
Đại từ chỉ định	this	that
	these	those

*** Các trạng từ chỉ nơi chốn, thời gian:**

Trực tiếp	Gián tiếp
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day/ the following day/ the day after
The day after tomorrow	In two day's time/ two days after
Yesterday	The day before/ the previous day
The day before yesterday	Two day before
Next week (year)	The following week (year)/ the week (year) after
Last week	The previous week/ the week before
Last year	The previous year/ the year before